

Số: *69* /QĐ-DTNTNP

Nậm Pồ, ngày 02 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN NẠM PỒ

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT, ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng và tổ chức bộ máy của trường Trung học;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 2332/QĐ-SGDĐT ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 ;

Căn cứ quyết định quyết định số 3598/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 ;

Xét đề nghị của Ông (bà) Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ năm 2020 (có các biểu kèm theo).

Hình thức công khai: Niêm yết số liệu dự toán Ngân sách năm 2020 tại Website trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (bà) kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Giáp

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2020

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	4.137.473.641	4.137.473.641				
070	074				4.137.473.641	4.137.473.641				
		6000		Tiền lương	971.899.419	971.899.419				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	971.899.419	971.899.419				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.203.000	1.203.000				
			6051	Tiền công, tiền lương lao động hợp đồng	1.203.000	1.203.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.883.120.932	1.883.120.932				
			6101	Phụ cấp chức vụ	44.271.137	44.271.137				
			6102	Phụ cấp khu vực	259.712.731	259.712.731				
			6103	Phụ cấp thu hút	432.799.956	432.799.956				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	16.236.509	16.236.509				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	607.448.726	607.448.726				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	109.468.385	109.468.385				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	46.454.454	46.454.454				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	300.722.034	300.722.034				
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	57.216.000	57.216.000				
			6149	Phụ cấp khác	8.791.000	8.791.000				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.444.000	15.444.000				
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	8.544.000	8.544.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.900.000	6.900.000				
		6200		Tiền thưởng	13.920.000	13.920.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	13.920.000	13.920.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	23.340.000	23.340.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.440.000	8.440.000				
			6299	Chi khác	14.900.000	14.900.000				
		6300		Các khoản đóng góp	308.131.151	308.131.151				
			6301	Bảo hiểm xã hội	231.565.933	231.565.933				
			6302	Bảo hiểm y tế	40.104.965	40.104.965				
			6303	Kinh phí công đoàn	24.130.471	24.130.471				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.329.782	12.329.782				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.455.339	47.455.339				
			6501	Tiền điện	47.455.339	47.455.339				
		6550		Vật tư văn phòng	67.596.500	67.596.500				
			6551	Văn phòng phẩm	40.184.500	40.184.500				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.500.000	4.500.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	22.912.000	22.912.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.268.080	16.268.080				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	153.470	153.470				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.294.610	12.294.610				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.820.000	3.820.000				
		6700		Công tác phí	119.342.600	119.342.600				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	28.242.600	28.242.600				
			6702	Phụ cấp công tác phí	49.200.000	49.200.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	41.900.000	41.900.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	173.744.020	173.744.020				
			6757	Thuê lao động trong nước	165.084.020	165.084.020				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	8.660.000	8.660.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	117.959.400	117.959.400				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.480.000	11.480.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.800.000	15.800.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.250.000	16.250.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	74.429.400	74.429.400				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	355.575.300	355.575.300				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	305.341.500	305.341.500				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.445.000	4.445.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.575.000	9.575.000				
			7049	Chi khác	36.213.800	36.213.800				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000	4.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000	4.000.000				
		7750		Chi khác	13.109.900	13.109.900				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.659.900	5.659.900				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7799	Chi các khoản khác	7.450.000	7.450.000				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	5.364.000	5.364.000				
			7854	Chi thanh toán công tác Đảng	5.364.000	5.364.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.844.372.472	3.844.372.472				
070	074				3.844.372.472	3.844.372.472				
		6100		Phụ cấp lương	46.556.372	46.556.372				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	46.556.372	46.556.372				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.537.818.000	3.537.818.000				
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	3.537.818.000	3.537.818.000				
		6550		Vật tư văn phòng	8.000.000	8.000.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000	8.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	39.500.400	39.500.400				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	39.500.400	39.500.400				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	179.880.200	179.880.200				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	118.104.200	118.104.200				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	61.776.000	61.776.000				
		7750		Chi khác	32.617.500	32.617.500				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	32.617.500	32.617.500				
				TỔNG CỘNG	7.981.846.113	7.981.846.113				

Lập, ngày 2 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thuy Duong
Bui Thuy Duong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bui Thuy Duong
Bui Thuy Duong



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Giáp
Nguyễn Văn Giáp

Đơn vị: TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN NẬM PỒ

Mã số: 1126819

Mã Chương: 422

BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2020

STT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán năm được cấp, thu trong năm				Dự toán đã sử dụng đến 31/12	Số dư tại thời điểm 31/12
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung	Dự toán bị huỷ trong năm (Tiết kiệm chi)		
1	2	3	4=5+6-7	5	6	7	8	9=4-8
A	Kinh phí do NSNN cấp							
a)	Kinh phí thường xuyên	13	4.177.101.764	47.101.764	4.209.000.000	79.000.000	4.137.473.641	39.628.123
b)	Kinh phí không thường xuyên	12	4.111.000.000		4.111.000.000		3.844.372.472	266.627.528
Tổng cộng			8.288.101.764	47.101.764	8.320.000.000	79.000.000	7.981.846.113	306.255.651

Nậm Pồ, ngày 02 tháng 10 năm 2021

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Bùi Thuỳ Dương



Nguyễn Văn Tập

Đơn vị: TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN NAM PỐ

Mã số: 1126819

Mã Chương: 422

BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2020

STT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán năm được cấp, thu trong năm				Dự toán đã sử dụng đến 31/12	Số dư tại thời điểm 31/12
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung	Dự toán bị hủy trong năm (Tiết kiệm chi)		
1	2	3	4=5+6-7	5	6	7	8	9=4-8
A	Kinh phí do NSNN cấp							
a)	Kinh phí thường xuyên	13	4.177.101.764	47.101.764	4.209.000.000	79.000.000	4.137.473.641	39.628.123
b)	Kinh phí không thường xuyên	12	4.111.000.000		4.111.000.000		3.844.372.472	266.627.528
Tổng cộng			8.288.101.764	47.101.764	8.320.000.000	79.000.000	7.981.846.113	306.255.651

Kế toán



Bùi Thủy Dương

Nậm Pồ, ngày 02 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Tập